

ĐỀ CHÍNH THỨC

Thời gian làm bài: 180 phút (không kể thời gian giao đề)
(Đề thi có 01 trang, gồm 4 câu)
Ngày thi: 08 tháng 11 năm 2021

Câu I: (3,00 điểm)

1. Phân biệt giờ địa phương (giờ mặt trời) và giờ khu vực (giờ múi). Tại sao trên Trái Đất có đường chuyển ngày quốc tế?
2. Cho thông tin số liệu về độ dài thời gian các mùa như sau:

Bán cầu Bắc	Số ngày, giờ	Bán cầu Nam
Xuân	92 ngày 20h50'	Thu
Hạ	93 ngày 14h13'	Đông
Thu	89 ngày 18h35'	Xuân
Đông	89 ngày 0h02'	Hạ

So sánh và giải thích sự chênh lệch thời gian giữa các mùa ở hai bán cầu Bắc và Nam.

Câu II: (3,00 điểm)

1. So sánh sự khác biệt giữa hai hiện tượng uốn nếp và đứt gãy trong hoạt động nội lực.
2. Chứng minh các dạng địa hình trên bề mặt Trái Đất là kết quả tác động đồng thời của nội lực và ngoại lực.

Câu III: (2,00 điểm)

1. Trình bày khái niệm và tiêu chí đánh giá sự phân bố dân cư. Vì sao dân cư tập trung đông đúc nhất ở khu vực châu Á gió mùa?
2. Tại sao hiện nay nhịp độ tăng dân số đô thị của các nước phát triển có xu hướng chậm lại?

Câu IV: (2,00 điểm) Cho bảng số liệu:

Tỉ suất sinh thô, tỉ suất tử thô ở nước ta giai đoạn 1989 – 2019

(Đơn vị: ‰)

Năm	Tỷ suất sinh thô	Tỷ suất tử thô
1989	31,0	6,6
1999	19,9	5,6
2005	18,6	5,3
2010	17,1	6,8
2015	16,2	6,8
2019	16,3	6,3

Nguồn: Tổng cục thống kê, <http://www.gso.gov.vn>

1. Dựa vào bảng số liệu trên, hãy vẽ biểu đồ thích hợp nhất thể hiện tỉ suất sinh thô, tỉ suất tử thô và tỉ suất gia tăng tự nhiên của nước ta, giai đoạn 1989 – 2019.

2. Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy nhận xét và giải thích về tình hình gia tăng dân số nước ta giai đoạn 1989 – 2019.

-----Hết-----

* Thí sinh không được sử dụng tài liệu;

* Giám thị không giải thích gì thêm.

Họ và tên thí sinh:Số báo danh:.....

Chữ ký giám thị số 1: Chữ ký giám thị số 2:.....

HƯỚNG DẪN CHẤM ĐỀ THI NĂNG KHIẾU LẦN 2 MÔN ĐỊA LÍ KHỐI 10

Câu	Ý	Nội dung chính cần đạt	Điểm
Câu I (3 đ)	1	<i>Phân biệt giờ địa phương và giờ múi. Tại sao trên Trái Đất có đường chuyển ngày quốc tế?</i>	1.50
		* Phân biệt giờ địa phương và giờ múi	
		- Giờ địa phương: + Trái Đất hình khối cầu và tự quay quanh trục từ Tây sang Đông nên cùng một thời điểm, những người đứng ở kinh tuyến khác nhau sẽ nhìn thấy Mặt Trời tại các vị trí khác nhau → mỗi địa phương có một giờ riêng.	0.25
		+ Giờ địa phương được xác định căn cứ vào vị trí của Mặt Trời trên bầu trời (giờ Mặt Trời) và được thống nhất ở tất cả các địa điểm trên cùng một kinh tuyến.	0.25
		- Giờ múi: + Để tiện cho việc tính giờ và giao dịch quốc tế, người ta quy định giờ thống nhất cho từng khu vực trên Trái Đất (giờ khu vực). Bề mặt Trái Đất được chia thành 24 khu vực (24 múi giờ), mỗi múi giờ rộng 15 ⁰ kinh tuyến. Giờ múi được lấy theo kinh tuyến đi qua giữa múi đó.	0.25
		+ Khu vực đánh số 0 được gọi là khu vực giờ gốc. Các múi giờ được đánh số từ 0 đến 24. Các khu vực giờ phía Đông sẽ sớm hơn giờ phía Tây. Giờ múi số 0 được lấy làm quốc tế (giờ GMT).	0.25
		* Trên Trái Đất có đường chuyển ngày quốc tế vì :	
		- Theo cách tính giờ múi, trên Trái Đất bao giờ cũng có một múi giờ mà tại đó có hai ngày lịch khác nhau → cần chọn một kinh tuyến để làm mốc đổi ngày.	0.25
		- Kinh tuyến 180 ⁰ đi qua giữa múi giờ số 12 trên Thái Bình Dương là đường chuyển ngày quốc tế. Nếu đi từ bán cầu Đông sang bán cầu Tây qua đường kinh tuyến này thì phải lùi lại một ngày, còn nếu đi từ phía bán cầu Tây sang bán cầu Đông thì tiến lên một ngày.	0.25
	2	<i>Nhận xét và giải thích sự chênh lệch thời gian giữa các mùa ở hai bán cầu.</i>	1.50
	* Nhận xét: thời gian 4 mùa trong năm không đều nhau và trái ngược nhau giữa 2 bán cầu	0.25	
	* Giải thích:		
	- Do Trái Đất chuyển động quanh Mặt Trời với quỹ đạo hình elip gần tròn nên khoảng cách giữa Trái Đất và Mặt Trời khác nhau ở các thời điểm khác nhau, có lúc TĐ gần MT, có lúc TĐ xa Mặt Trời → chuyển động của Trái Đất không đều trên quỹ đạo → thời gian 4 mùa trong năm không đều nhau.	0.25	
	- Diễn biến:		
	+ Từ ngày 21/3 đến ngày 22/6: mùa xuân của BCB và mùa thu của BCN. Thời gian này khá dài (92 ngày 20h50') do Trái Đất chuyển động gần đến điểm viễn nhật (3-5/7) → lực hút nhỏ, tốc độ chuyển động của Trái Đất quanh Mặt Trời chậm dần.	0.25	
	+ Từ ngày 22/6 đến ngày 23/9: mùa hạ của BCB và mùa đông của BCN, là mùa dài nhất trong năm (93 ngày 14h13'). Do thời gian này Trái Đất chuyển động đến và đi qua điểm viễn nhật → lực hút nhỏ nhất, tốc độ chuyển động của Trái Đất quanh Mặt Trời chậm nhất (29,3km/s).	0.25	
	+ Từ ngày 23/9 đến ngày 22/12: mùa thu của BCB và mùa xuân của BCN. Thời kì này Trái Đất chuyển động gần đến điểm cận nhật (1-3/1) → lực hút lớn, vận tốc chuyển động tăng dần khiến thời gian chuyển động trên quỹ đạo ngắn lại (89 ngày 18h35').	0.25	
	+ Từ ngày 22/12 đến ngày 21/3: mùa đông của BCB, và mùa hạ BCN. Thời kì này Trái Đất chuyển động đến và đi qua điểm cận nhật → lực hút tăng lên, tốc độ chuyển động nhanh nhất (30,3km/s).	0.25	
Câu II (3đ)	1	<i>So sánh sự khác biệt giữa hai hiện tượng uốn nếp và đứt gãy trong hoạt động nội lực</i>	1.50
		- Khái niệm:	
		+ Uốn nếp: vận động theo phương nằm ngang làm biến đổi thể nằm ban đầu của đá khiến chúng bị xô ép, uốn cong.	0.25
		+ Đứt gãy: vận động theo phương nằm ngang khiến cho các lớp đá bị gãy.	0.25
		- Tính chất:	
		+ Uốn nếp: xảy ra ở nơi đá có độ dẻo cao; không phá vỡ tính liên tục của các lớp đất đá.	0.25
		+ Đứt gãy: xảy ra ở những vùng đá cứng; phá vỡ tính liên tục của các lớp đất đá.	0.25
	- Kết quả:		
	+ Uốn nếp: hình thành nên các dãy núi uốn nếp, miền núi uốn nếp.	0.25	
	+ Đứt gãy: hình thành nên các hẻm vực, khe nứt, thung lũng, địa hào, địa lũy.	0.25	
2	<i>Chứng minh các dạng địa hình trên bề mặt Trái Đất là kết quả tác động đồng thời của nội lực và ngoại lực.</i>	1.50	
	- Khái niệm nội lực và ngoại lực	0.25	

	- Nội lực và ngoại lực có sự đối nghịch với nhau: nội lực có xu hướng làm cho bề mặt Trái Đất gồ ghề hơn, ngoại lực lại có xu hướng san bằng những chỗ gồ ghề đó.	0.25																												
	- Nội lực và ngoại lực thống nhất, bổ sung cho nhau để tạo ra các dạng địa hình bề mặt Trái Đất (<i>diễn giải</i>).	0.50																												
	- Nội lực và ngoại lực có vai trò khác nhau trong việc hình thành các địa hình cụ thể: + Các quá trình nội lực chủ yếu tạo nên các địa hình kiến tạo (núi cao, vực sâu, sơn nguyên, cao nguyên...).	0.25																												
	+ Các quá trình ngoại lực chủ yếu tạo nên các địa hình bóc mòn - bồi tụ (vịnh và mũi đất nhô ra biển, thung lũng sông, khe rãnh, hàm ếch sóng vỗ, cồn cát)	0.25																												
Câu III (2 đ)	1 Trình bày khái niệm và tiêu chí đánh giá sự phân bố dân cư. Vì sao dân cư tập trung đông đúc nhất ở khu vực châu Á gió mùa?	1.00																												
	* <i>Trình bày khái niệm và tiêu chí đánh giá sự phân bố dân cư</i>																													
	- Khái niệm (<i>diễn giải</i>)	0.25																												
	- Tiêu chí đánh giá: mật độ dân số (<i>nêu công thức</i>)	0.25																												
	* <i>Dân cư tập trung đông đúc nhất ở khu vực châu Á gió mùa do:</i>																													
- Tính chất sản xuất (khu vực trồng lúa nước) và lịch sử khai thác lãnh thổ sớm; điều kiện tự nhiên thuận lợi cho cư trú và sản xuất.	0.25																													
- Gia tăng dân số: mức sinh khá cao, nơi ít di cư.	0.25																													
2 Hiện nay nhịp độ tăng dân số đô thị của các nước phát triển đang chậm lại vì:	1.00																													
- Các nước phát triển có quá trình công nghiệp hóa diễn ra sớm nên quá trình đô thị hóa cũng bắt đầu sớm, đến nay thì nhịp độ tăng dân số không thể nhanh như thời kỳ trước.	0.25																													
- Nền kinh tế phát triển, chênh lệch khoảng cách về mức sống, trình độ giữa nông thôn và thành thị không quá lớn nên hiện nay có xu hướng chuyển cư từ trung tâm thành phố ra vùng ngoại ô, từ các thành phố lớn về các đô thị vệ tinh.	0.25																													
- Khả năng kiếm việc làm và tăng thu nhập ở các đô thị không còn hấp dẫn như thời kỳ bắt đầu công nghiệp hóa.	0.25																													
- Nguyên nhân khác: vấn đề nảy sinh ở đô thị: tệ nạn xã hội, ô nhiễm môi trường...	0.25																													
Câu IV (2 đ)	1 Vẽ biểu đồ : (Tham khảo biểu đồ sau)	0.50																												
	<table border="1"> <caption>TỶ SUẤT SINH THÔ, TỬ THÔ VÀ GIA TĂNG DÂN SỐ TỰ NHIÊN CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 1989 - 2019</caption> <thead> <tr> <th>Năm</th> <th>Tỷ suất sinh thô (‰)</th> <th>Tỷ suất tử thô (‰)</th> <th>Tỷ suất gia tăng tự nhiên (‰)</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>1989</td> <td>31,0</td> <td>6,6</td> <td>24,4</td> </tr> <tr> <td>1999</td> <td>19,9</td> <td>5,6</td> <td>14,3</td> </tr> <tr> <td>2005</td> <td>18,6</td> <td>5,3</td> <td>13,3</td> </tr> <tr> <td>2010</td> <td>17,1</td> <td>6,8</td> <td>10,3</td> </tr> <tr> <td>2015</td> <td>16,2</td> <td>6,8</td> <td>9,4</td> </tr> <tr> <td>2019</td> <td>16,3</td> <td>6,3</td> <td>10,0</td> </tr> </tbody> </table>	Năm	Tỷ suất sinh thô (‰)	Tỷ suất tử thô (‰)	Tỷ suất gia tăng tự nhiên (‰)	1989	31,0	6,6	24,4	1999	19,9	5,6	14,3	2005	18,6	5,3	13,3	2010	17,1	6,8	10,3	2015	16,2	6,8	9,4	2019	16,3	6,3	10,0	
	Năm	Tỷ suất sinh thô (‰)	Tỷ suất tử thô (‰)	Tỷ suất gia tăng tự nhiên (‰)																										
1989	31,0	6,6	24,4																											
1999	19,9	5,6	14,3																											
2005	18,6	5,3	13,3																											
2010	17,1	6,8	10,3																											
2015	16,2	6,8	9,4																											
2019	16,3	6,3	10,0																											
2 Nhận xét và giải thích	1.50																													
* <i>Nhận xét</i>																														
- Tỷ suất sinh thô còn cao, giảm nhanh (<i>dẫn chứng</i>); tỷ suất tử thô có xu hướng giảm, gần đây tăng nhẹ (<i>dẫn chứng</i>).	0,25																													
- Tỷ lệ gia tăng dân số tự nhiên cao nhưng giảm nhanh (<i>dẫn chứng</i>).	0,25																													
* <i>Giải thích</i>																														
- Tỷ suất sinh thô cao do: trước đây có cơ cấu dân số trẻ, tuổi kết hôn sớm, tư tưởng lạc hậu, kinh tế còn kém phát triển, sản xuất lúa nước là chủ yếu.	0,25																													
- Tỷ suất sinh thô giảm nhanh do thực hiện chính sách dân số, kinh tế phát triển, chất lượng cuộc sống nâng cao, tư tưởng tiến bộ hơn, dân số có xu hướng già hoá.	0,25																													
- Tỷ suất tử giảm do chất lượng cuộc sống được nâng cao, y tế, văn hoá phát triển, tuổi thọ trung bình tăng lên; gần đây tăng lên do xu hướng già hoá dân số nhanh.	0,25																													
- Tỷ suất gia tăng tự nhiên giai đoạn trước cao do tỷ suất sinh cao, tỷ suất tử thấp. Tỷ suất gia tăng tự nhiên giảm nhanh do mức sinh giảm nhanh, mức tử ổn định ở mức thấp.	0.25																													
Tổng điểm toàn bài: 4 câu		10,00																												